

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023
(Kèm theo QĐ số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND xã Đại Sơn)

Đơn vị : 1000 đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm		Ước thực hiện quý I		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	Tổng thu	5,998,000	8,998,000	1,807,028	1,869,050	30.13	20.77
I	Các khoản thu 100%	230,000	230,000	6,073	6,073	13.14	2.64
1	Phí, lệ phí	35,000	35,000	3,568	3,568	10.19	10.19
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu HLCS khác	110,000	110,000	-		-	0.00
3	Thu phạt, tịch thu theo quy định khác						
4	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước theo quy định						
5	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
6	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
7	Thu phạt	-	-		-		
8	Thu khác	85,000	85,000	2,505	2,505	2.95	2.95
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	299,000	3,299,000	-	62,022	202	202
1	Các khoản thu phân chia	203,000	3,203,000			70	70
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70,000	70,000	-	-	-	0.00
	- Thu tiền sử dụng đất		3,000,000		-	-	0.00
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	13,000	13,000	8,500	8,500	65.38	65.38
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	120,000	120,000	5,040	5,040	4.20	4.20
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	96,000	96,000		62,022	132	132
	- Thuế thu nhập cá nhân	32,000	32,000	22,513	22,513	70.35	70.35
	- Thuế GTGT	64,000	64,000	39,509	39,509	61.73	61.73
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5,469,000	5,469,000	1,800,955	1,800,955	32.93	32.93

	- Thu bổ sung cân đối	5,469,000	5,469,000	1,500,000	1,500,000	27.43	27.43
	- Thu bổ sung có mục tiêu	-	-	300,955	300,955	-	0.00

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023
(Kèm theo QĐ số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND xã Đại Sơn)

Đơn vị: 1000 đồng

Stt	Tên công trình	Dự toán					Ước thực hiện quý I			So sánh		
		Tổng số		XDCB		Thường xuyên	Tổng số	XDCB	Thường xuyên	Tổng số	XDCB	Thường xuyên
	TỔNG CHI	5,927,000		-		5,927,000	1,459,462	-	1,459,462	24.62	-	24.62
	Trong đó:											
1	Chi cho giáo dục			-								
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ											
3	Chi y tế											
4	Chi văn hóa thông tin	25,000				25,000			12,000	-		48.00
5	Chi phát thanh, truyền thanh	34,304				34,304			3,576	-		10.42
6	Chi thể dục thể thao	5,000				5,000	-		-	-		-
7	Chi bảo vệ môi trường					-	-					
8	Chi các hoạt động kinh tế	48,972				48,972			7,693	-		15.71
9	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể, QP, AN	5,216,800				5,216,800			1,319,712	-		25.30
10	Chi công tác xã hội	506,924				506,924			116,481	-		22.98
11	Dự phòng	90,000				90,000	-		-			-